

Số: 245...../2019/KPF - CV

(V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay
đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm
trước)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh
2. Mã chứng khoán : KPF
3. Địa chỉ : Tầng 17 tòa nhà Geleximco số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh xin giải trình về việc:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố Quý II/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2018.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý II/2019	Số liệu trên BCTC riêng Quý II/2018	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý II/2019	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý II/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.435.168.128	3.226.544.420	1.336.820.615	20.824.922.225

Quý II/2019 Công ty có doanh thu thuần tăng vượt trội so với cùng kỳ năm 2018, tuy nhiên kinh doanh vật liệu xây dựng là ngành có giá vốn cao, thời gian chiếm



dụng vốn kéo dài dẫn tới tăng chi phí lãi vay, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2019 trên BCTC riêng của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Ảnh hưởng từ khó khăn chung của thị trường bất động sản, Công ty TNHH Cam Lâm (công ty con của KPF) tiếp tục gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh bất động sản dẫn tới doanh thu và lợi nhuận hợp nhất vào công ty mẹ bị giảm đáng kể so với BCTC hợp nhất quý II/2018.

Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Hoàng Minh gửi công văn giải trình đề Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đặng Quang Thái



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		742,335,988,945	627,303,835,308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,312,399,437	78,282,019,138
1. Tiền	111		5,312,399,437	33,282,019,138
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,651,837,000	46,163,219,200
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,651,837,000	46,163,219,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410,390,395,364	327,418,332,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	187,172,041,989	68,604,048,666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	217,731,089,451	255,626,302,613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	5,487,263,924	3,187,981,644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	262,789,988,330	152,574,469,742
1. Hàng tồn kho	141		262,789,988,330	152,574,469,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,191,368,814	22,865,794,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,738,789,835	5,517,377,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,910,832,510	15,798,566,613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1,541,746,469	1,549,850,359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,541,435,933	57,133,967,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,099,800,000	1,099,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,099,800,000	1,099,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2,567,207,159	2,929,269,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,567,207,159	2,929,269,335
- Nguyên giá	222		3,535,854,999	3,504,536,817
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(968,647,840)	(575,267,482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62,860,438,362	51,948,478,938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	62,860,438,362	51,948,478,938
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	148,826,256	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148,826,256	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,865,164,156	1,156,419,063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	2,865,164,156	1,156,419,063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		811,877,424,878	684,437,802,644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		601,405,419,508	468,627,420,353
I. Nợ ngắn hạn	310		601,405,419,508	468,627,420,353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	187,322,129,361	81,915,952,988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5,279,943,250	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	854,067,592	2,059,937,291
4. Phải trả người lao động	314		1,809,660,498	2,222,635,387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	206,002,689,142	212,379,470,347
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		200,136,929,665	170,049,424,340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

37
 TY
 AN
 CH
 MIN
 T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,472,005,370	215,810,382,291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	210,472,005,370	215,810,382,291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ phần phổ thông	411A		180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,236,518,212	33,247,432,576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,333,870,651	12,028,190,544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,902,647,561	21,219,242,032
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,086,527,158	10,992,949,715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		811,877,424,878	684,437,802,644

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

 Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

 Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc

 Đặng Quang Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127,556,233,827	69,814,296,850	252,755,379,698	301,376,858,854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		127,556,233,827	69,814,296,850	252,755,379,698	301,376,858,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127,399,287,512	69,313,778,054	252,356,415,672	271,441,350,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		156,946,315	500,518,796	398,964,026	29,935,508,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,565,465,827	8,868,608,094	13,803,168,305	9,771,410,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	273,250,000	140,350,504	273,250,000	140,350,504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273,250,000	140,350,504	273,250,000	140,350,504
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5				14,890,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4,505,873,101	7,097,683,214	9,928,531,626	14,320,806,062
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1,943,289,041	2,131,093,172	4,000,350,705	25,230,872,264
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,857,900	1,009,249,897	33,125,859	1,009,249,897
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,391,935	368,126,999	11,251,245	369,025,483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,465,965	641,122,898	21,874,614	640,224,414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,945,755,006	2,772,216,070	4,022,225,319	25,871,096,678
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	608,934,391	426,218,634	1,026,000,315	5,046,174,453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		1,336,820,615	2,345,997,436	2,996,225,004	20,824,922,225
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		77. 9	136. 71	174. 61	1213. 57
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc

Đặng Quang Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			4,022,225,319	25,871,096,678
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>	01		(13,136,537,947)	(9,537,360,147)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		393,380,358	93,700,290
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,803,168,305)	(9,771,410,941)
+ Chi phí lãi vay	06		273,250,000	140,350,504
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(9,114,312,628)	16,333,736,531
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(71,572,946,138)	(146,444,103,580)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(110,215,518,588)	132,702,685,284
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		132,952,400,022	(57,621,680,681)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,930,157,595)	(3,370,152,290)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(273,250,000)	(42,731,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,192,297,292)	(10,029,884,285)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(183,600,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i>	20		(67,529,682,219)	(68,472,130,471)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,943,277,606)	(6,671,308,093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ	23		-	(225,874,520,548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	180,874,520,548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(148,826,256)	(28,682,905,971)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3,180,452,037
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,803,168,305	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2,711,064,443	(77,173,762,027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	30,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(916,430,841)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,151,001,925)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40		(8,151,001,925)	29,083,569,159
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(72,969,619,701)	(116,562,323,339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78,282,019,138	137,485,533,325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,312,399,437	20,923,209,986

Người lập



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 08 ngày 18 tháng 03 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.*

Tên Công ty viết tắt: *HM FINANCE INVEST .,JSC.*

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- + Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;
- + Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
- + Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- + Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);
- + Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- + Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 180.178.960.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ một trăm bảy tám triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.*). Tương đương với 18.017.896 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng



Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2018 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch



giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3930
NG
PHÂN
TÀI C
G MI
- T.F

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:



Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ

khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao

gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	1,109,827,983		4,662,910,058	
- Tiền gửi tại ngân hàng	4,202,571,454		28,619,109,080	
+ Tiền gửi VND	4,202,571,454		28,619,109,080	
- Các Ngân hàng khác	4,202,571,454		28,619,109,080	
Các khoản tương đương tiền	-		45,000,000,000	
Cộng	5,312,399,437		78,282,019,138	

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	22,651,837,000	22,651,837,000	46,163,219,200	46,163,219,200
Tiền gửi có kỳ hạn	22,651,837,000	22,651,837,000	46,163,219,200	46,163,219,200
Dài hạn				
Cộng	22,651,837,000	22,651,837,000	46,163,219,200	46,163,219,200

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng MBBank CN sở giao dịch. Số dư tiền gửi này đang được công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm sử dụng để bảo lãnh thanh toán cho Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 01/CL- HBC/HĐ - XD/PRIME ngày 26/5/2018.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Cty TNHH TM và ĐT XD Thiên Kim	25,070,820,171			
Công ty TNHH Xây dựng Mê công Toàn Cầu	28,780,000,000		52,127,983,745	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	128,279,237,731		11,436,377,523	
Cty TNHH thương mại DV&ĐT Việt Đạt	3,908,615,800		3,908,615,800	
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đất Việt	828,810,342		828,810,342	
Các khách hàng khác	304,557,945		302,261,256	
Cộng	187,172,041,989	-	68,604,048,666	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần CONFITECH Tân Đạt	12,310,849,900		12,310,849,900	
- Công ty CP TM Kiến trúc và Xây dựng CCA	6,000,000,000		6,000,000,000	
- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	12,303,457,800		12,303,457,800	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công Trình Biển	49,960,412,000		49,960,412,000	
- Công ty CP HAWEE Cơ Điện	8,781,703,331		8,781,703,331	
- Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	45,079,520,982		79,878,062,979	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Đạt	41,237,902,000		41,237,902,000	
Công ty TNHH TM và ĐT Hoàng Cầu	20,418,000,000		20,418,000,000	
Công ty cổ phần SX&TM An Phú Hưng	1,068,551,984		1,068,551,984	
Công ty CP tập đoàn Bắc Đô	1,145,586,402		1,145,586,402	
Các khách hàng khác	19,425,105,052		22,521,776,217	
Cộng	217,731,089,451	-	255,626,302,613	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5,487,263,924	-	3,187,981,644	-
- Phải thu bảo hiểm	-		-	
- Ký cược, k.quỹ ngắn hạn	2,574,070,950		-	
- Dự nợ phải trả khác	-		-	
- Tạm ứng	1,777,300,720		675,376,750	
- Phải thu khác	1,135,892,254		2,512,604,894	
+ Các đối tượng khác	1,135,892,254		2,512,604,894	
+ Phải thu khác				
b. Dài hạn	1,099,800,000	-	1,099,800,000	-
+ Phải thu khác	1,099,800,000		1,099,800,000	
Cộng	6,587,063,924	-	4,287,781,644	-

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang (*)	248,940,100,330	-	139,194,429,234	-
- Hàng hóa	13,849,888,000	-	13,380,040,508	-
Cộng	262,789,988,330	-	152,574,469,742	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Khu Biệt thự tại Dự án khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resot and Hotels tại Lô D14C khu 4, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 01/10/2014 và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 13/03/2015, tổng diện tích dự án 130.862 m2. Dự án xây dựng theo giấy phép xây dựng số 90/GPXD-SXD ngày 09/08/2016. Dự án đã bắt đầu bàn giao cho Nhà đầu tư từ năm 2017.

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- CF XD cơ bản dự án Prime resort and hotel	62,860,438,362		51,948,478,938	
Cộng	62,860,438,362		51,948,478,938	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Dài hạn	2,865,164,156	1,156,419,063
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2,865,164,156	1,156,419,063
Cộng	2,865,164,156	1,156,419,063

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư đầu năm	1,183,856,817	1,973,880,000	346,800,000	3,504,536,817
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm, xây dựng mới				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1,183,856,817	1,973,880,000	346,800,000	3,504,536,817
HAO MÒN TSCĐ				
Số dư đầu năm	164,490,000	404,007,194	6,770,288	575,267,482
Số tăng trong năm	69,566,692	197,388,000	126,425,666	393,380,358
- Do trích khấu hao	69,566,692	197,388,000	126,425,666	393,380,358
- Tăng khác				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	234,056,692	601,395,194	133,195,954	968,647,840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1,019,366,817	1,569,872,806	340,029,712	2,929,269,335
Số dư cuối năm	949,800,125	1,372,484,806	213,604,046	2,535,888,977

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	187,322,129,361	187,322,129,361	81,915,952,988	81,915,952,988
Green Oak Hotel Management Pte Ltd (Nhà thầu nước ngoài)	1,650,000,000	1,650,000,000		-
Công ty TNHH BAB Tín Nghĩa	1,152,780,445	1,152,780,445		-
Công ty TNHH IFD Thăng Long	94,995,111,300	94,995,111,300		-
FLAME S.A	13,537,888,000	13,537,888,000		-
Công ty CP ĐT và XD Covicons Việt Nam	13,991,395,251	13,991,395,251	13,991,395,251	13,991,395,251
Cty CP đầu tư XD&PT công nghệ Vina A1	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832
Công ty CP ĐT&XD Mạnh Quân	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000
Công ty TNHH Xây dựng LEEMOBI	8,572,002,000	8,572,002,000	8,572,002,000	8,572,002,000
Công ty CP Kiến trúc và XD Kiến Gia Hưng	6,245,000,000	6,245,000,000		
Công ty TNHH LEGOMAZ	33,547,000,000	33,547,000,000		
Các khách hàng khác	9,188,287,533	9,188,287,533	54,909,890,905	54,909,890,905
Cộng	187,322,129,361	187,322,129,361	81,915,952,988	81,915,952,988

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8,574,605,964	8,574,605,964	3,294,662,714	3,294,662,714
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	3,294,662,714	3,294,662,714	3,294,662,714	3,294,662,714
Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Long An	5,279,943,250	5,279,943,250		
Cộng	8,574,605,964	8,574,605,964	3,294,662,714	3,294,662,714

Người mua trả tiền trước là bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

		VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	Công ty con	3,294,662,714	3,294,662,714

11a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế TNDN	783,335,258	1,017,896,425	1,192,297,292	608,934,391
Thuế thu nhập cá nhân	1,276,602,033	1,775,789,847	2,807,258,679	245,133,201
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Cộng	2,059,937,291	2,793,686,272	4,006,555,971	854,067,592

11b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	
Thuế TNDN	1,515,847,459	8,103,890	-	1,507,743,569
Thuê khác (thuê môn bài)	2,000,000	-	-	2,000,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,002,900	-	-	32,002,900
Cộng	1,549,850,359	8,103,890		1,541,746,469

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn DA khu du lịch sinh thái Prime và chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp

206,002,689,142

212,379,470,347

206,002,689,142

206,529,675,826

- Chi phí khác

5,849,794,521

Cộng

206,002,689,142

212,379,470,347

(*) Chi phí trích trước tạm tính giá vốn là các chi phí đã nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu, các chi phí này được phân bổ cho các căn hộ đã bán trong năm 2017, 2018 theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

(*) Trích trước chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp căn cứ trên các Hồ sơ nghiệm thu với các nhà thầu thi công xây lắp, đã nghiệm thu khối lượng nhưng chưa nghiệm thu thanh toán cho phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	200,136,929,665	170,049,424,340
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	18,184,640	18,184,640
- Bảo hiểm xã hội	48,692,300	21,873,150
- Bảo hiểm y tế	15,771,483	7,584,382
- Phải trả, phải nộp khác	200,050,407,000	170,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (VINACONEX7) (1)		140,000,000,000
+ Vũ Đức Toàn(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Nguyễn Đức Toàn (3)	175,198,000,000	20,000,000,000
+ Trần Thị Diệu Hòa (4)	7,851,000,000	
+ Đối tượng khác	7,001,407,000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,874,242	1,782,168
Cộng	200,136,929,665	170,049,424,340

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn giữa công ty và ông Vũ Đức Toàn, mục đích vay vốn để kinh doanh, thời hạn vay vốn 2 năm, lãi suất 0%/năm, hình thức vay tín chấp

(2) Hợp đồng vay ngắn hạn giữa công ty và ông Vũ Đức Toàn, mục đích vay vốn để kinh doanh, thời hạn vay vốn 2 năm, lãi suất 0%/năm, hình thức vay tín chấp

(3) Hợp đồng vay ngắn hạn giữa công ty và ông Nguyễn Đức Toàn, mục đích vay vốn để kinh doanh, thời hạn vay vốn tối đa 12 tháng, lãi suất 0%/năm, hình thức vay tín chấp.

Số dư với các bên liên quan

	Bên liên quan	VND	Tiền mặt VND
Vũ Đức Toàn	Thành viên HĐQT Công ty mẹ/Chủ tịch HĐTV công ty con	10,000,000,000	
Cộng		10,000,000,000	

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Cộng

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty mẹ

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

30,951,678,400

17,279,147,811

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn

- Tiền thu theo tiến độ dự án N02 - T1(*)

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	171,600,000,000	(30,000,000)	44,240,382,291	215,810,382,291
Vốn tăng trong năm trước	-			-
Lợi nhuận trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm vốn trong năm				-
Số dư cuối năm trước	171,600,000,000	(30,000,000)	44,240,382,291	215,810,382,291
Số dư đầu năm nay	171,600,000,000	(30,000,000)	44,240,382,291	215,810,382,291
Vốn tăng trong năm	8,578,960,000		(8,578,960,000)	-
Lợi nhuận trong năm			2,996,225,004	2,996,225,004
Chi trả cổ tức			(8,151,001,925)	(8,151,001,925)
Thù lao HĐQT 2018			(183,600,000)	(183,600,000)
Số dư cuối năm	180,178,960,000	(30,000,000)	30,323,045,370	210,472,005,370

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của cổ đông khác	180,178,960,000	171,600,000,000
Cộng	180,178,960,000	171,600,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171,600,000,000	171,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	8,578,960,000	-
+ Vốn góp cuối năm	180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,017,896	17,160,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,017,896	17,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,017,896</i>	<i>17,160,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,017,896	17,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,017,896</i>	<i>17,160,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	127,556,233,827	69,814,296,850
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127,556,233,827	69,814,296,850
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	Năm nay VND 127,556,233,827	Năm trước VND 69,814,296,850
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127,556,233,827	69,814,296,850
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	-	-

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty con	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	-	-

0103
 CÔNG
 CỔ P
 ĐẦU TƯ
 HOÀNG
 Đ

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	127,399,287,512	69,313,778,054
- Giá vốn xây lắp, tư vấn công trình		-
Cộng	127,399,287,512	69,313,778,054

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu lãi từ hợp tác đầu tư	6,565,465,827	8,868,608,094
Cộng	6,565,465,827	8,868,608,094

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	273,250,000	140,350,504
Cộng	273,250,000	140,350,504

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	1,245,893,077	8,116,179,154
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182,485,925	34,433,622
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	219,726,554	129,722,843
- Thuế phí và lệ phí	-	7,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,749,838,495	5,844,037,450
- Chi phí khác bằng tiền	107,929,050	204,323,902
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	4,505,873,101	14,335,696,971

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	1,245,893,077	8,116,179,154
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182,485,925	34,433,622
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	219,726,554	129,722,843
- Thuế, phí và lệ phí	-	7,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,749,838,495	5,829,146,541
- Chi phí khác bằng tiền	107,929,050	204,323,902
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	4,505,873,101	14,320,806,062

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14,890,909
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	14,890,909

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	4,857,900	1,009,249,897
Cộng	4,857,900	1,009,249,897

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý	-	-
Tiền phạt chậm nộp	-	-
Chi phí khác	2,391,935	368,126,999
Cộng	2,391,935	368,126,999

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1,945,755,006	2,772,216,070
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2,391,935	368,126,999
Các khoản điều chỉnh tăng	2,391,935	368,126,999
- Chi phí không hợp lệ	2,391,935	368,126,999
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	1,948,146,940	3,140,343,069
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	608,934,391	426,218,634
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	608,934,391	426,218,634

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,336,820,615	2,345,997,436
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,336,820,615	2,345,997,436
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18,017,896	18,017,896
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.19	130.20

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,336,820,615	2,345,997,436
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,336,820,615	2,345,997,436
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18,017,896	18,017,896
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	74.19	130.20

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,312,399,437		78,282,019,138	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193,759,105,913	-	72,891,830,310	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	22,651,837,000		46,163,219,200	
Đầu tư dài hạn khác			-	
Cộng	221,723,342,350	-	197,337,068,648	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác			387,459,059,026	251,965,377,328
Cộng			593,461,748,168	464,344,847,675

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,312,399,437		5,312,399,437	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192,659,305,913	1,099,800,000	193,759,105,913	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	22,651,837,000		22,651,837,000	
Cộng	220,623,542,350	1,099,800,000	-	221,723,342,350
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,282,019,138		78,282,019,138	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71,792,030,310	1,099,800,000	72,891,830,310	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	46,163,219,200		46,163,219,200	
Cộng	196,237,268,648	1,099,800,000	-	197,337,068,648

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô

Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả NB, phải trả khác	387,459,059,026		387,459,059,026	
Chi phí phải trả	206,002,689,142		206,002,689,142	
Cộng	593,461,748,168	-	-	593,461,748,168
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả NB, phải trả khác	251,965,377,328		251,965,377,328	
Chi phí phải trả	212,379,470,347		212,379,470,347	
Cộng	464,344,847,675	-	-	464,344,847,675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Xây lắp</i>	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	127,556,233,827	-	127,556,233,827
Tổng doanh thu thuần	127,556,233,827	-	127,556,233,827
Chi phí bộ phận	127,399,287,512	-	127,399,287,512
Kết quả kinh doanh bộ phận			156,946,315
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4,505,873,101
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4,348,926,786)
Doanh thu hoạt động tài chính			6,565,465,827
Chi phí tài chính			273,250,000
Chi phí khác			2,391,935
Thuế TNDN hiện hành			608,934,391
Lợi nhuận sau thuế			1,336,820,615

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô
Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Dương Quang Thái

